

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/06/2005; Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03/6/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 6576/VPCP-KTTH ngày 24/8/2012 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Hàng hoá nông sản chưa qua chế biến thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này do các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng (bằng các hình thức như: bỏ vốn, trực tiếp trồng hoặc đầu tư bằng tiền, hiện vật) tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam có tên trong danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không giáp biên giới với Việt Nam không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

Điều 2. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu

1. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp Việt Nam khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này phải có đầy đủ các hồ sơ theo quy định sau:

a) Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp, trong đó ghi cụ thể số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu; Nộp 01 bản chính;

b) Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: Nộp 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu và xác nhận của doanh nghiệp;

c) Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được. Khi làm thủ tục nhập khẩu hàng nông sản, doanh nghiệp phải nộp bản chụp và xuất trình bản chính Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản nêu trên để cơ quan Hải quan (nơi đơn vị làm thủ tục nhập khẩu hàng) đối chiếu: Nộp 01 bản chụp;

d) Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt nam (nếu có).

Căn cứ hồ sơ nêu trên, cơ quan hải quan (nơi đơn vị nhập khẩu hàng) kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

2. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với hộ kinh doanh, cá nhân

Các hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam trước khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này phải đăng ký danh mục hàng nhập khẩu miễn thuế (theo mẫu 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này) tại Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh giáp biên giới Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Khi nhập khẩu hàng hoá thực hiện đầy đủ các hồ sơ theo quy định sau:

a) Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu của hộ kinh doanh, cá nhân, trong đó ghi cụ thể số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu: Nộp 01 bản chính;

b) Phiếu theo dõi, trừ lùi (01 bản) cho từng hộ kinh doanh, cá nhân được xây dựng theo từng năm do cơ quan hải quan cửa khẩu cấp (theo mẫu 03 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) theo danh sách hộ kinh doanh, cá nhân đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm.

Cơ quan hải quan (nơi hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu hàng), căn cứ hồ sơ nêu trên và danh sách hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

Điều 3. Xử lý vi phạm

Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu hàng hoá đã được xử lý miễn thuế nhập khẩu, nếu phát hiện hàng không thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu sẽ bị truy thu và xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh giáp biên giới Việt Nam – Campuchia tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có trách nhiệm công bố bằng văn bản danh sách hộ kinh doanh, cá nhân đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam hàng năm (theo các chỉ tiêu nêu tại mẫu 04 tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này) trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi văn bản công bố đến Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh và Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh giáp biên giới Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp trong năm có sự thay đổi các tiêu chí nêu trong văn bản đã công bố thì kịp thời ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

4. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo, Cục Hải quan trên địa bàn hoạt động của mình có cửa khẩu thuộc các tỉnh giáp biên giới Việt Nam - Campuchia tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có trách nhiệm lập báo cáo gồm các nội dung như tên doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân, số lượng, chủng loại trị giá mặt hàng miễn thuế đã đăng ký và thực hiện miễn thuế gửi Tổng cục Hải quan.

5. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VP BCĐ TƯ về phòng, chống tham nhũng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P_{XNK}).

www.vanbanluat.vn

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai



Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC

ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
	Chương 7	
	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
0702 00 00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
0707 00 00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên cây
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	Ở dạng nguyên cây
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	Nguyên củ; nguyên lõi
	Chương 8	
	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Ghi chú
		họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01		Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
08.03	00 00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.04		Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.05		Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.06		Quả nho, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	Nguyên quả tươi
08.08		Quả táo, lê và quả mận qua, tươi.	Nguyên quả tươi
08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	Nguyên quả tươi
08.10		Quả khác, tươi.	Nguyên quả tươi
08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác
08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên quả
08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này.	Nguyên quả
		Chương 9	
		Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị	
09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa
09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men
09.04		Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , khô, xay hoặc nghiền.	Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền
09.06		Quế và hoa quế.	Chưa xay hoặc nghiền
09.07	00 00	Đinh hương (cả quả, thân, cành).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền
09.09		Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (<i>juniper berries</i>).	Chưa rang, xay hoặc nghiền

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Ghi chú
09.10			Gừng, nghệ tây, nghệ (<i>curcuma</i>), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	Chưa rang, xay hoặc nghiền
			Chương 10	
			Ngũ cốc	
10.05			Ngô.	Ngô sống, chưa rang nở
10.06			Lúa gạo.	Nguyên hạt, không quá 25% tấm
10.07			Lúa miến.	Nguyên hạt
			Chương 12	
			Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm rạ và cỏ khô	
12.01			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được
12.02			Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
1204	00	00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh
12.05			Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds), đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
1206	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
12.07			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
12.11			Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột
12.12			Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột
1213	00	00	Rơm, rạ và trâu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên
12.14			Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải	Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Ghi chú
			xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
			Chương 13	
			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	
13.01			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	Chưa qua chế biến
			Chương 14	
			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).	Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm
14.04	90	90	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.	Chưa làm thành lớp, không sử dụng nguyên liệu phụ trợ.
14.04	90	90	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.	Chưa làm thành nùi hoặc thành bó
			Chương 18	
			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801	00	00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống
			Chương 40	
			Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hoá và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh
			Chương 53	
			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.03			Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh,	Đay và các loại xơ libe dệt

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Ghi chú
		gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi
53.05		Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Ở dạng nguyên liệu thô

www.LuatVietnam.vn



Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TỈNH GIÁP BIÊN GIỚI VIỆT NAM – CAMPUCHIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tỉnh của Việt Nam	Tên tỉnh của Campuchia
1	Kon Tum	Ratanakiri
2	Gia Lai	Ratanakiri
3	Đắk Lắk	Ratanakiri Mondunkiri
4	Đắk Nông	Mondunkiri
5	Bình Phước	Mondunkiri Crachê KôngPôngChàm
6	Tây Ninh	KôngPôngChàm Sveyriêng Prâyveng
7	Long An	Sveyriêng Prâyveng
8	Đồng Tháp	Prâyveng
9	An Giang	Kandal Takeo
10	Kiên Giang	Kampôt Takeo

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính).

Mẫu 01 - Công văn đăng ký danh mục hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước được miễn thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Tên cá nhân/đại diện hộ kinh doanh: (1)

Mã số thuế thu nhập cá nhân:..... (2)

Địa chỉ: (3)

Số điện thoại:.....; số Fax (nếu có):..... (4)

Thuộc đối tượng miễn thuế tại Thông tư số..... của Bộ Tài chính (6)

Nay, cá nhân/đại diện hộ kinh doanh đăng ký danh mục hàng nhập khẩu được miễn thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số..... của Bộ Tài chính (7)

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ..... đến (8)

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm: (9)

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 01 phiếu theo dõi, trừ lùi. (10)

- Các giấy tờ khác (nếu có):

+

+

Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh cam kết hàng hóa nhập khẩu đúng đối tượng được miễn thuế. Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh kính đề nghị Cơ quan hải quan ... kiểm tra, cấp đăng ký danh mục hàng hoá miễn thuế nhập khẩu cho Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu:

Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh

(Ký; ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mục (6) và (7) ghi theo tên của Thông tư này.

- Mục (10) thực hiện theo mẫu số 02 và 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Phu lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính).

Mẫu 02 – Danh mục hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước được miễn thuế

**DANH MỤC HÀNG NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN
DO PHÍA VIỆT NAM HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, TRỒNG TẠI
CAMPUCHIA NHẬP KHẨU VỀ NƯỚC ĐƯỢC MIỄN THUẾ**

Số:; ngày đăng ký

1. Tên cá nhân/đại diện hộ kinh doanh:
2. Mã số thuế thu nhập cá nhân:
3. Địa chỉ:
4. Số điện thoại:; số Fax (nếu có):.....
5. Đăng ký tại cơ quan hải quan:

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá	Trị giá dự kiến	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7

Ngày ... tháng ... năm ...
Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh
(Ký; ghi rõ họ, tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cơ quan hải quan làm thủ tục đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số, ngày đăng ký danh mục do đơn vị hải quan làm thủ tục đăng ký danh mục ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi đăng ký danh mục.
- Trị giá ghi tại cột (5): Nếu tại thời điểm đăng ký, cá nhân/đại diện hộ kinh doanh chưa biết được chính xác trị giá hàng nhập khẩu thì ghi trị giá vào cột (6).

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính).

Mẫu 04

**DANH SÁCH CÁ NHÂN/HỘ KINH DOANH ĐẦU TƯ, TRỒNG NÔNG SẢN
TẠI TỈNH ... CỦA CAMPUCHIA GIÁP TỈNH ... CỦA VIỆT NAM NĂM ...**

(kèm theo văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...)

Số TT	Tên cá nhân/đại diện hộ kinh doanh	Địa chỉ cư trú	Mặt hàng nông sản đầu tư, trồng tại Campuchia	Diện tích đầu tư hiện tại	Diện tích đầu tư dự kiến mở rộng trong năm ...	Dự kiến sản lượng nhập khẩu về Việt Nam năm ...	Ghi chú

Chức vụ của người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(ký tên; đóng dấu)